

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 65/2019/HS-PT
Ngày: 20 – 5 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân;

Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Be

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hoàng Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 48/2019/TLPT-HS ngày 19 tháng 3 năm 2019 đối với các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy C và Đoàn Thị Anh V do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 02/2019/HS-ST ngày 25 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tp, tỉnh Tây Ninh.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Huỳnh Thị S**, sinh ngày 30 tháng 8 năm 1988; nơi sinh: tỉnh P; nơi cư trú: Khu phố X, phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh C (chết) và bà Lê Thị N (chết); có chồng Nguyễn Trung H sinh năm 1984 và 02 con lớn sinh năm 2012 và nhỏ sinh ngày 26/11/2018; tiền án, tiền sự: không có.

2. **Nguyễn Thị H**, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1984; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Khu phố X, phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; tôn giáo: Cao Đài; con ông Nguyễn Đăng H sinh năm 1957 và bà Trần Thị M sinh năm 1958; có

chồng Nguyễn Thanh T sinh năm 1984 và 01 con sinh ngày 15/11/2016; tiền án, tiền sự: không có.

3. **Nguyễn Thị Hồng C**, sinh ngày 10 tháng 5 năm 1989; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Khu phố X, phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; con ông Nguyễn Công M sinh năm 1966 và bà Mai Thị Tuyết V sinh năm 1965; có chồng Trà Chí H sinh năm 1988 và 01 con sinh ngày 28/8/2015; tiền án, tiền sự: không có.

4. **Phan Thị Ngọc T2**, sinh ngày 14 tháng 12 năm 1987; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: Tổ 03, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn L sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Thanh B sinh năm 1962; có chồng Trương Duy T sinh năm 1986 (ly thân) và có 01 con chung sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không có.

5. **Dương Thị P** (tên gọi khác: Xiêm), sinh ngày 25 tháng 5 năm 1964; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Khu phố X, phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Y tá; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn Đ sinh năm 1930 và bà Lê Thị Cẩm H sinh năm 1940; có chồng Nguyễn Thanh T sinh năm 1964 và 02 người con lớn sinh năm 1989, nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: không có.

6. **Huỳnh Thị L**, sinh ngày 14 tháng 3 năm 1990; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: Tổ 08, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Cao đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn D (chết) và bà Trần Thị N sinh năm 1951; chồng, con: Không có; tiền án, tiền sự: không có.

7. **Nguyễn Thị Hồng T**, sinh năm 1963; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: Tổ 13, ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Y tá; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn P sinh năm 1927 và bà Trần Thị M sinh năm 1930; có chồng Ngô Thành P sinh năm 1964 và 01 con sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: không có.

8. **Trần Thị Thùy L**, sinh ngày 26 tháng 3 năm 1985; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; Nơi ĐKKHKT: Tổ 16, Khu phố X, Phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú: Tổ 13, khu phố N, phường N, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không có; con ông Trần Văn D (chết) và bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1962; có chồng Huỳnh Thanh T sinh năm 1985 và 02 người con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không có.

9. **Lê Thị Thu G**, sinh ngày 15 tháng 3 năm 1980; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Đường số 7 B, khu phố N, phường N, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không có; con ông Lê Thiện Q sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Xuân L sinh năm 1959; có chồng Nguyễn Tấn A sinh năm 1981 và 02 người con lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh ngày 14/9/2015; tiền án, tiền sự: không có.

10. **Lê Thị Trúc L1**, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1987; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Khu phố N, phường N, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không có; con ông Lê Văn C sinh năm 1962 và bà Trần Thị L sinh năm 1962; chồng, con: Không có; tiền án, tiền sự: không có.

11. **Hà Thị Thanh T1**, sinh ngày 23 tháng 8 năm 1985; nơi sinh: Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi ĐKKHTT: Khu phố X, Phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Số 134/3, khu phố X, Phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không có; con ông Hà Thanh P sinh năm 1950 và bà Trương Thị T sinh năm 1957; có chồng Nguyễn Dư N sinh năm 1987 và 01 người con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không có.

12. **Nguyễn Thị Thùy C**, sinh ngày 26 tháng 12 năm 1976; nơi sinh: Tây Ninh. Nơi cư trú: Số nhà A 12/9, ấp H, xã H, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không có; con ông: Nguyễn Văn C (chết) và bà Lê Thị Kim P sinh năm 1951; có chồng Trần Văn P sinh năm 1974 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: không có.

13. **Đoàn Thị Anh V**, sinh ngày 13 tháng 01 năm 1991; nơi sinh: tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Số 4, hẻm 33 đường Trần Văn Trà, tổ X, ấp TT, xã T, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán Bệnh viện Đ; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Cao đài; con ông: Đoàn Đắc D, sinh năm 1958 và bà Đinh Thị N (chết); có chồng: Nguyễn Văn T, sinh năm 1990 và 01 người con sinh ngày 24/5/2017; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo không có kháng cáo:

Hoàng Võ Ngọc T3, sinh ngày 27/12/1989 tại tỉnh Tây Ninh. Nơi cư trú: Số 212, hẻm X, khu phố N, phường N, Tp, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không có; con ông Hoàng Tuấn K sinh năm 1965 và bà Võ Thị Hồng M sinh năm 1965; chồng, con: Không có; tiền án, tiền sự: Không có.

Tất cả 14 (mười bốn) bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thùy C: Ông Đặng Tấn Lực – Luật sư Công ty Luật hợp danh Tạ Nguyệt Thanh chi nhánh Tây Ninh, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bào chữa cho các bị cáo Trần Thị Thùy L và Đoàn Thị Anh V: Ông Phạm Văn Tình – Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo Minh Lý, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị H và Lê Thị Trúc L1: Ông Nguyễn Văn Trúc – Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Bảo Minh Lý, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Ngọc Thanh: Bà Lê Thị Kiều Diễm – Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Duy Hoàng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bệnh viện Đ là đơn vị sự nghiệp y tế công lập, hoạt động theo Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ. Việc thu và hoàn tạm ứng viện phí hàng ngày được tổ chức thành 02 ca trực gồm: Ca trực 12 giờ (ca trực hành chính, trực quầy, từ 07 giờ đến 17 giờ) ca 12 giờ và 24 giờ (từ 07 giờ ngày hôm trước đến 07 giờ ngày hôm sau); mỗi ca 02 kế toán.

Quy trình của ca trực 12 giờ: Hết ca trực thì hai kế toán đối chiếu chứng từ với tiền đã thu, và giao chứng từ cho người được bà M phân công ngồi máy vi tính để lập bảng kê và làm báo cáo hoàn. Sau khi đối chiếu bảng kê đúng với chứng từ và tiền, kế toán trực ghi vào sổ trực số tiền hoàn ứng và tạm ứng; nộp tiền mặt cho thủ quỹ; giao chứng từ, bảng kê và báo cáo cho kế toán kiểm tra để đối chiếu lại. Kế toán kiểm tra đối chiếu xong thì lập báo cáo gửi về Phòng tài chính-kế toán của Bệnh viện để lập phiếu thu, phiếu chi.

Đối với ca trực 24 giờ: Quy trình như của ca trực hành chính, tuy nhiên không có người ngồi máy vi tính lập bảng kê và báo cáo mà do kế toán trực tự thực hiện.

Tổ kế toán do Võ Thị Ngọc M làm tổ trưởng. Các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy C, Đoàn Thị Anh V, Hoàng Võ Ngọc T là kế toán trực theo ca. Trong khoảng từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2016, lợi dụng sự thiếu kiểm tra, đối chiếu của kế toán kiểm tra đối với bảng kê, báo cáo và chứng từ thu – hoàn viện phí, các bị cáo đã dùng nhiều cách thức để làm sai lệch bảng kê, báo cáo thu tạm ứng viện phí và hoàn tạm ứng viện phí để tham ô tổng cộng 556.750.000 đồng của Bệnh viện, cụ thể:

Khi thu tạm ứng viện phí: Các bị cáo thu tiền nhưng không kê vào bảng kê nộp về Phòng tài chính-kế toán kiểm tra (thu không nộp), kê nộp trên bảng kê hoá đơn số tiền thu tạm ứng ít hơn số tiền thực thu của bệnh nhân (thu nhiều nộp ít), kê nộp tổng số tiền đã thu của bệnh nhân ít hơn tổng số tiền tính theo chứng từ thu (hạ chênh lệch tổng).

Khi hoàn tiền tạm ứng viện phí: Các bị cáo nâng tổng số tiền hoàn trong báo cáo chi hoàn tạm ứng nhiều hơn tổng số tiền tính theo chứng từ hoàn (nâng tổng chênh lệch), không hoàn tiền nhưng vẫn kê là có hoàn (kê không phiếu), kê số tiền hoàn cho bệnh nhân nhiều hơn số tiền tạm ứng đã thu (thu ít hoàn nhiều), kê hoàn tiền cho bệnh nhân dù trước đã hoàn tiền xong (hoàn lần hai), kê hoàn tiền cho bệnh nhân đã được hoàn tiền xong trước đó nhưng thực tế khi kiểm tra chứng từ không có phiếu hoàn (hoàn không phiếu); sửa số tiền trên phiếu cao hơn số thực thể để lấy tiền chênh lệch(sửa phiếu).

1. Bị cáo Huỳnh Thị S, thời gian từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, H, P, Trúc L1 và T2 thu không nộp, hạ chênh lệch tổng và thu nhiều nộp ít trong 24 ngày, chiếm đoạt 85.400.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 42.700.000 đồng.

Khi hoàn tiền tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, H, P, Trúc L1, T2, T và L nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai và sửa phiếu trong 54 ngày, chiếm đoạt 158.266.666 đồng; bị cáo hưởng lợi 79.133.333 đồng.

Tổng cộng, bị cáo S đã đồng phạm với các bị cáo khác chiếm đoạt 243.666.666 đồng, bị cáo hưởng lợi 121.833.333 đồng.

2. Bị cáo Nguyễn Thị H, từ tháng 3/2014 đến tháng 6/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, Huỳnh Thị S, P, Trúc L1, T2 thu không nộp, hạ chênh lệch tổng và thu nhiều nộp ít trong 15 ngày, chiếm đoạt 56.733.334 đồng, bị cáo hưởng lợi 28.366.667 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo S, Trúc L1, Thùy L, P, V, T3 nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai và sửa phiếu trong 31 ngày, chiếm đoạt 93.500.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 46.750.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo cùng đồng phạm khác chiếm đoạt 150.233.334 đồng, bị cáo hưởng lợi 75.116.667 đồng.

3. Bị cáo Nguyễn Thị Hồng C, từ tháng 12/2013 đến tháng 4/2015:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo S, L, P, T2, Thùy L và H thu không nộp, hạ chênh lệch tổng và thu nhiều nộp ít trong 15 ngày, chiếm đoạt 43.800.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 21.900.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo S, Trúc L1, Thùy L, P, T và T1 nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn nhiều và hoàn lần hai trong 26 ngày, chiếm đoạt 94.300.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 47.150.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 138.100.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 69.050.000 đồng.

4. Bị cáo Phan Thị Ngọc T2, từ tháng 4/2014 đến tháng 5/2016:

Khi thu tiền tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, H, G, S, L, P, T và V thu không nộp và thu nhiều nộp ít trong 14 ngày, chiếm đoạt số tiền 24.500.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 12.250.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo S, Trúc L1, P, G, T, T1, C, L, V và T3 nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai, sửa phiếu trong 33 ngày, chiếm đoạt 101.533.336 đồng, bị cáo hưởng lợi 50.766.668 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 126.033.336 đồng; bị cáo hưởng lợi 63.016.668 đồng.

5. Bị cáo Dương Thị P, từ tháng 12/2013 đến tháng 5/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T, H, Trúc L1, Thùy L, T2, G, S, C và C thu không nộp và hạ chênh lệch tổng trong 10 ngày chiếm đoạt số tiền 17.633.334 đồng, bị cáo hưởng lợi 8.816.667 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, S, Trúc L1, Thùy L, C, T, G, T2, H và T3 nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai, sửa phiếu trong 36 ngày, chiếm đoạt 86.100.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 43.050.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 103.733.334 đồng; bị cáo hưởng lợi 51.866.667 đồng.

6. Bị cáo Huỳnh Thị L, từ tháng 4/2014 đến tháng 5/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo C, T1, T2, Trúc L1 thu không nộp và thu nhiều nộp ít trong 11 ngày, chiếm đoạt 23.600.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 11.800.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo S, T, T1, T2 nâng chênh lệch tổng, kê không phiếu, thu ít hoàn, hoàn lần hai, sửa phiếu trong 26 ngày, chiếm đoạt 66.200.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 33.100.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 89.800.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 44.900.000 đồng.

7. Bị cáo Nguyễn Thị Hồng T: Từ tháng 01/2014 đến tháng 5/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P, T2, G và C thu không nộp, hạ chênh lệch tổng, thu nhiều nộp ít trong 12 ngày, chiếm đoạt 14.400.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 7.200.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P, C, L, S, C, T1, G và T2 nâng chênh lệch tổng, kê khống phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai, hoàn khống phiếu trong 31 ngày, chiếm đoạt 64.200.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 32.100.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 78.600.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 39.300.000 đồng.

8. Bị cáo Trần Thị Thùy L, từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P, C, Linh thu không nộp và hạ chênh lệch tổng trong 05 ngày, chiếm đoạt 12.700.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 6.350.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P, C, G, Trúc L1, H nâng chênh lệch tổng, kê khống phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai và sửa phiếu trong 15 ngày, chiếm đoạt 37.200.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 18.600.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 49.900.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 24.950.000 đồng.

9. Bị cáo Lê Thị Thu G, từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2015:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T, P, T2 và Trúc L1 thu không nộp và thu nhiều nộp ít trong 10 ngày, chiếm đoạt 13.600.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 6.800.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T2, T, P, Thùy L nâng chênh lệch tổng, kê khống phiếu, thu ít hoàn nhiều trong 14 ngày, chiếm đoạt 32.400.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 16.200.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 46.000.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 23.000.000 đồng.

10. Bị cáo Lê Thị Trúc L1, từ tháng 3/2014 đến tháng 4/2016:

Bị cáo cùng các bị cáo P, H, Thùy L, G, L và S thu không nộp và thu nhiều nộp ít 07 ngày, chiếm đoạt 9.033.332 đồng; bị cáo hưởng lợi 4.516.666 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T2, T, C, P, Thùy L, S và H kê khống phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai và hoàn khống phiếu trong 14 ngày, chiếm đoạt 21.800.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 10.900.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 30.833.332 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 15.416.666 đồng.

11. Bị cáo Hà Thị Thanh T1, từ tháng 5/2014 đến tháng 5/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T1 và L thu không nộp và thu nhiều nộp ít trong 03 ngày, chiếm đoạt 8.800.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 4.400.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo T1 và L, T, T2 và C nâng chênh lệch tổng, kê khống phiếu, thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai và sửa phiếu trong 14 ngày, chiếm đoạt 19.800.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 9.900.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 28.600.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 14.300.000 đồng.

12. Bị cáo Nguyễn Thị Thuỳ C, từ tháng 12/2014 đến tháng 4/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P và T thu không nộp và thu nhiều nộp ít trong 05 ngày, chiếm đoạt 5.000.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 2.500.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo P và T kê khống số phiếu, hoàn lần hai và hoàn khống phiếu trong 07 ngày, chiếm đoạt 13.500.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 6.750.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 18.500.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 9.250.000 đồng.

13. Bị cáo Đoàn Thị Anh V, từ tháng 11/2015 đến tháng 5/2016:

Khi thu tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng bị cáo T2 thu không nộp trong 02 ngày; chiếm đoạt số tiền 2.000.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 1.000.000 đồng.

Khi hoàn tạm ứng viện phí: Bị cáo cùng các bị cáo H và T2 thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai, sửa phiếu trong 05 ngày, chiếm đoạt 14.000.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 7.000.000 đồng.

Tổng cộng, bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt 16.000.000 đồng, riêng bị cáo hưởng lợi 8.000.000 đồng.

14. Bị cáo Hoàng Võ Ngọc T3, từ tháng 11/2015 đến tháng 5/2016: Khi hoàn tiền tạm ứng viện phí, bị cáo cùng các bị cáo H, T2 và P thu ít hoàn nhiều, hoàn lần hai, sửa phiếu, kê khống phiếu trong 05 ngày, chiếm đoạt 13.500.000 đồng; bị cáo hưởng lợi 6.750.000 đồng.

Kết quả thu giữ và xử lý vật chứng: Vật chứng gồm các hóa đơn và các tài liệu liên quan được đưa vào hồ sơ vụ án ghi số bút lục từ 1065 đến 39269.

Trách nhiệm dân sự: Các bị cáo đã hoàn trả tiền cho Bệnh viện, khắc phục xong hậu quả. Đại diện hợp pháp của bị hại không có yêu cầu gì khác, xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bản án số 43/2018/HS-ST ngày 30/5/2018 của Tòa án nhân dân Tp, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

- Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo S 03 năm tù, bị cáo H 02 năm 06 tháng tù, bị cáo C 02 năm 06 tháng tù và bị cáo T2 02 năm tù.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo L 02 năm tù, bị cáo T 02 năm tù, bị cáo Thùy L 18 tháng tù, bị cáo G 15 tháng tù, bị cáo Trúc L1 15 tháng tù, bị cáo T1 15 tháng tù, bị cáo C 02 năm tù và bị cáo V 12 tháng tù.

- Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo P 02 năm tù.

Các bị cáo bị xử phạt về tội “Tham ô tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của các bị cáo tính từ ngày bắt các bị cáo đi chấp hành án.

Về hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy C và Đoàn Thị Anh V đảm nhiệm chức vụ nhất định trong thời hạn 01 năm.

Ngoài ra án còn tuyên phạt bị cáo Hoàng Võ Ngọc T3 01 năm 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, biện pháp tư pháp, trách nhiệm dân sự, án phí, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/01/2019, bị cáo Huỳnh Thị L kháng cáo xin được hưởng án treo. Ngày 29/01/2019, bị cáo Phan Thị Ngọc T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo. Ngày 29/01/2019, các bị cáo Dương Thị P, Nguyễn Thị Hồng T kháng cáo xin được hưởng án treo. Ngày 31/01/2019, các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1 và Đoàn Thị Anh V kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo. Ngày 01/02/2019, các bị cáo Nguyễn Thị Hồng C, Lê Thị Thu G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo. Ngày 11/02/2019, bị cáo Nguyễn Thị Thùy C kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày:

Án sơ thẩm xét xử các bị cáo theo khoản 2 Điều 353 và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo qui định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 54 xử phạt các bị cáo là tương xứng với hành vi phạm tội, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, đối với bị cáo C: Án sơ thẩm nhận định bị cáo không nhận tội và xử phạt bị cáo 02 năm tù, tuy nhiên tại cấp sơ thẩm bị cáo đã nhận tội khắc phục hậu quả thể hiện bị cáo ăn năn hối cải; nhưng khi xét xử không phân hóa vai trò của bị cáo, đồng thời số tiền chiếm đoạt của bị cáo thấp hơn các bị cáo

dưới 10.000.000 đồng nhưng xử phạt bị cáo 2 năm tù là có phần nghiêm khắc nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Đối với các bị cáo còn lại: cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện vụ án, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 353; các bị cáo xin hưởng án treo nhưng không đủ điều kiện nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo.

Đối với các bị cáo có tình tiết mới trong giai đoạn phúc thẩm: Án sơ thẩm đã áp dụng Điều 54, xử phạt dưới khung hình phạt, mức hình phạt đã tuyên là phù hợp nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt.

Đối với ý kiến của người bào chữa đề nghị áp dụng thêm tình tiết theo điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự thấy rằng Cơ quan điều tra thông qua nguồn tin báo để phát hiện và điều tra vụ án, các bị cáo được triệu tập đến làm việc không phải là tình tiết hỗ trợ tích cực. Đối với các tình tiết giảm nhẹ mới gồm mang thai, có thân nhân tham gia cách mạng được tặng thưởng huân huy chương thì đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận cho các bị cáo.

Người bào chữa cho các bị cáo Trần Thị Thùy L và Đoàn Thị Anh V – Luật sư Phạm Văn Tình trình bày:

Đối với bị cáo Thùy L: Đề nghị áp dụng thêm điểm n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự do bị cáo có tình tiết mới là giấy do Bệnh viện xác nhận bị cáo hoàn thành tốt nhiệm vụ khi làm việc, giấy xác nhận của địa phương về việc bị cáo phải nuôi mẹ và cô tàn tật, gia cảnh rất khó khăn.

Đối với bị cáo V: Bị cáo có công hỗ trợ cơ quan chức năng điều tra giải quyết vụ án của bị cáo, Giấy chứng nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ khi làm việc, cha ruột bị cáo được Nhà nước tặng thưởng huân chương. Đề nghị áp dụng thêm điểm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về việc áp dụng điểm t khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự: Theo kết luận của điều tra viên thì các bị cáo là đủ điều kiện áp dụng nên cần tôn trọng, ngoài ra bị cáo T3 được hưởng nhưng các bị cáo khác không được hưởng cũng chưa đảm bảo về công bằng. Tuy các bị cáo đã được áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự nhưng căn cứ trên hành vi, mức độ phạm tội, số tiền phạm tội trong một khoản thời gian dài là không lớn, có thêm tình tiết giảm nhẹ thì có cơ hội nhiều hơn cho các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Các bị cáo trong vụ án đều là phụ nữ, phần lớn là đơn thân nuôi con nhỏ nên cuộc sống rất khó khăn. Việc các bị cáo phạm tội có một phần lỗi của bệnh viện là thiếu kiểm tra, giám sát mới dẫn đến sự việc này kéo dài. Bệnh viện cũng thừa nhận lỗi của mình, tha thiết xin được giảm nhẹ cho các bị cáo. Sự việc tuy là sai trái, nhưng xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi đã gần như không còn. Cả hai bị cáo đều rất ăn năn hối cải, quá trình điều tra luôn tích cực hỗ trợ, toàn bộ quá trình đều thành khẩn khai báo. Cấp sơ thẩm chưa đánh giá áp

dụng đầy đủ nên đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng thêm các tình tiết có lợi cho các bị cáo. Các bị cáo là phụ nữ, khi phải chấp hành hình phạt tù thì người gánh chịu nhiều nhất sẽ là các con. Việc cho các bị cáo hưởng án khác không giam là vô cùng cần thiết, vì vậy xin xem xét áp dụng Điều 65 cho các bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Thị H và Lê Thị Trúc L1 Luật sư Nguyễn Văn Trúc trình bày:

Các bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự, đều thừa nhận hành vi, cho thấy thái độ ăn năn hối cải. Trước khi cơ quan điều tra tiến hành điều tra thì các bị cáo đã nộp tiền khắc phục toàn bộ. Ngoài ra, các bị cáo được xác nhận là có hoàn cảnh khó khăn, công vẫn xác nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ của bệnh viện. Phía đại diện bị hại đã có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt.

Đối với bị cáo H: Bị cáo tích cực giúp đỡ các cơ quan điều tra phát hiện tội phạm, cung cấp thông tin, số liệu tương ứng. Đây là những bằng chứng có ý nghĩa thiết thực, giúp đỡ cơ quan điều tra. Tại kết luận điều tra số 92, cơ quan điều tra có đề nghị áp dụng cho các bị cáo nhưng tại phiên tòa sơ thẩm không áp dụng. Ngoài ra, tại thời điểm phạm tội bị cáo H đang mang thai 4 tháng, chứng cứ là giấy khai sinh cháu D, nhưng chưa được xem xét tình tiết này. Do đó, đề nghị áp dụng thêm n, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51.

Đối với bị cáo Trúc L1: Bị cáo sống chung với cha mẹ, hiện đã lớn tuổi, bị cáo là lao động chính trong gia đình; quá trình giải quyết án cũng tích cực giúp đỡ các cơ quan điều tra nên đề nghị áp dụng thêm t khoản 1 và khoản 2 Điều 51.

Vì các lý do đã nêu, đề nghị xem xét cho hai bị cáo H và Trúc L1 hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thùy C – Luật sư Đặng Tấn Lực trình bày:

Bị cáo C thừa nhận là thiếu trách nhiệm để gây ra thất thoát cho bệnh viện, bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả xong. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có mẹ ruột được tặng kỷ niệm chương về sự nghiệp y tế, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, nuôi con nhỏ, là lao động chính trong gia đình. Số tiền bị cáo chiếm đoạt chỉ hơn 9 triệu đồng, thấp hơn so với nhiều bị cáo khác nhưng mức án đã tuyên là quá cao nên đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Thị Ngọc T2 – Luật sư Lê Thị Kiều Diễm trình bày:

Không có ý kiến về tội danh và điều khoản áp dụng tuy nhiên mức hình phạt đã tuyên là quá nghiêm khắc đối với bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, đã khắc phục hậu quả, ngoài ra còn được cơ quan điều tra ghi nhận là đã tích cực phối hợp trong quá trình điều tra, cha bị cáo là thương binh $\frac{3}{4}$ và

được tặng thưởng huy hiệu 30 tuổi Đảng. Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm đại diện ban lãnh đạo Bệnh viện có đề nghị xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nhưng chưa được xem xét. Bị cáo đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 65 nên đề nghị cho bị cáo hưởng án treo, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội.

Các bị cáo C, Thùy L, V, H, Trúc L1, T2, S, C, G, T1, P, T và L không tranh luận, vẫn giữ nguyên kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, cho hưởng án treo.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

Bị cáo S: Bị cáo đã biết lỗi, ăn năn hối cải, xin được xem xét.

Bị cáo H: Bị cáo đã biết mình làm lỗi sai, đã ăn năn hối lỗi, xin cho bị cáo hưởng án treo để bị cáo có điều kiện hòa nhập cộng đồng, nuôi con.

Bị cáo C: Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, bị cáo đã biết sửa đổi bản thân, để bị cáo làm lại cuộc đời.

Bị cáo T2: Bị cáo đã biết lỗi, rất hối hận, kính xin được giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội chăm sóc con.

Bị cáo P: Bị cáo đã ăn năn hối cải, xin cho bị cáo mức án thấp nhất, cho bị cáo hưởng án treo.

Bị cáo L: Kính mong được xem xét giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo tái hòa nhập cộng đồng sớm, chăm sóc mẹ già và nuôi con.

Bị cáo T: Cha mẹ bị cáo nay đã 94 tuổi, sống nay chết mai, xin cho bị cáo ở ngoài.

Bị cáo Thùy L: Bị cáo hoàn cảnh khó khăn, nuôi cô bị khuyết tật, mẹ già yếu và hai con nhỏ không thể tự chăm lo, xin cho bị cáo hưởng án treo.

Bị cáo G: Bị cáo đã ăn năn hối cải, xin cho bị cáo hưởng án treo chăm sóc cho con nhỏ.

Bị cáo Trúc L1: Xin cho bị cáo hưởng án treo để chăm sóc cho cha mẹ già, hòa nhập cộng đồng.

Bị cáo T1: Xin cho bị cáo hưởng án treo để hòa nhập cộng đồng, bị cáo đã ăn năn hối cải.

Bị cáo C: Xin xem xét hoàn cảnh của bị cáo, cho bị cáo hưởng án treo

Bị cáo V: Xin xem xét cho bị cáo hưởng mức hình phạt thấp nhất, cho bị cáo hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Thùy C và Đoàn Thị Anh V xác nhận:

Từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2016, trong thời gian làm kế toán thu viện phí tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh, lợi dụng thiếu kiểm tra, đối chiếu của kế toán kiểm tra đối với bảng kê, báo cáo và chứng từ thu – hoàn viện phí, các bị cáo đã nhiều lần cùng nhau lấy tiền viện phí của Bệnh viện Đ. Số tiền chiếm đoạt thấp nhất là 13.500.000 đồng và cao nhất là 243.666.666 đồng trong đó người hưởng lợi cao nhất là 121.833.333 đồng và thấp nhất là 6.575.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đủ cơ sở kết luận phạm tội “Tham ô tài sản” quy định tại điểm c, d khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, so sánh Điều 278 của Bộ luật Hình sự năm 1999 với Điều 353 của Bộ luật Hình sự 2015 về tội “Tham ô tài sản” thì thấy rằng việc áp dụng quy định của Bộ luật mới có lợi hơn cho người phạm tội. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho hưởng án treo, thấy rằng:

Tất cả các bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp đồng phạm đơn giản, đã khắc phục xong hậu quả, thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải nên cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ; các bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Ngoài ra, đại diện hợp pháp của bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo do các bị cáo đã khắc phục xong hậu quả, quá trình làm việc tốt nhưng vì đời sống khó khăn mới phạm tội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho tất cả các bị cáo có kháng cáo. Đối với tình tiết người phạm tội tích cực hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 mà cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo T3 và người bào chữa đề nghị áp dụng đối với bị cáo khác tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng: Hành vi phạm tội của các bị cáo đã bị Bệnh viện phát hiện làm rõ trước khi chuyển đến cơ quan điều tra, trong quá trình tố tụng các bị cáo thành khẩn khai báo cho thấy thái độ thực sự ăn năn hối cải, không phải là tích cực hợp tác giúp đỡ cơ quan tố tụng giải quyết vụ án nên không có căn cứ áp dụng theo đề nghị của người bào chữa.

Bị cáo S cùng đồng phạm tham ô 243.666.666 đồng, bị cáo hưởng lợi 121.833.333 đồng, phạm tội theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có bà nội được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự đề quyết

định hình phạt dưới mức thấp nhất quy định tại khoản 2 Điều 353, xử phạt bị cáo 03 năm tù là phù hợp.

Bị cáo H cùng đồng phạm tham ô 150.233.334 đồng, bị cáo hưởng lợi 75.166.667 đồng, phạm tội theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có ông ngoại là liệt sĩ, cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp giấy khai sinh của con ruột Nguyễn Hoàng D sinh ngày 15/11/2016 (*bị cáo phạm tội từ tháng 3/2014 đến tháng 6/2016*) nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; ngoài ra bị cáo còn nộp “Đơn xin xác nhận” trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ già yếu, phải nuôi con nhỏ. Xét thấy bị cáo phạm tội thuộc trường hợp có hai tình tiết định khung, là người chiếm đoạt số tiền có giá trị lớn hơn 12 bị cáo khác, trừ bị cáo S. Mức án 02 năm 06 tháng tù cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là phù hợp, không nặng.

Bị cáo C cùng đồng phạm tham ô 138.100.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 69.050.000 đồng, phạm tội theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo mức án 02 năm 06 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp “Đơn xin xác nhận hoàn cảnh gia đình” trình bày bị cáo và chồng có trách nhiệm chăm sóc cha chồng bị bệnh nặng, mẹ chồng bị bệnh khớp không còn khả năng lao động, tuy nhiên đây không phải là căn cứ xem xét nhẹ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T2 cùng đồng phạm tham ô 126.033.336 đồng, bị cáo hưởng lợi 63.016.668 đồng, phạm tội theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có ông ngoại được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất; mẹ ruột được Bộ trưởng Bộ y tế tặng thưởng Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân, hiện đang điều trị bệnh thoát vị đĩa đệm; cha ruột được tặng huy hiệu 30 năm tuổi đảng. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp, không nặng.

Bị cáo P cùng đồng phạm tham ô 103.733.334 đồng, bị cáo hưởng lợi 51.866.667 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có cha ruột được hưởng chính sách như thương binh $\frac{3}{4}$. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp, không nặng.

Bị cáo L cùng đồng phạm tham ô 89.800.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 44.900.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp, không nặng.

Bị cáo T cùng đồng phạm tham ô 78.600.000 đồng, hưởng lợi 39.300.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 02 năm tù là phù hợp, không nặng.

Bị cáo Thùy L cùng đồng phạm tham ô 49.900.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 24.950.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có ông nội được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 18 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp giấy khai sinh con ruột Huỳnh Triệu V sinh ngày 29/7/2015 (*bị cáo phạm tội từ tháng 4/2014 đến tháng 3/2015*) nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; ngoài ra, bị cáo còn nộp “Đơn xin xác nhận” trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con 03 tuổi và 07 tuổi phải nuôi dưỡng, mẹ ruột già yếu bị khuyết tật cần bị cáo chăm sóc. Tuy nhiên xét thấy mức án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo nên không có cơ sở giảm nhẹ.

Bị cáo G cùng đồng phạm tham ô 46.000.000 đồng, riêng bị cáo thu lợi 23.000.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp tình tiết có con Nguyễn Ngọc Kim N sinh ngày 14/9/2015 (*bị cáo phạm tội từ tháng 5/2014 đến tháng 6/2015*) nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Tuy có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng xét thấy mức án 15 tháng tù cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo nên không có cơ sở giảm nhẹ.

Bị cáo Trúc L1 cùng đồng phạm tham ô 30.833.330 đồng, hưởng lợi 15.416.666 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có ông ngoại được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 15 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Trúc L1 nộp Đơn xin xác nhận trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha mẹ già yếu cần chăm sóc, bản thân bị cáo là lao động chính, tuy nhiên tình tiết này không phải là căn cứ xem xét nhẹ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo T1 cùng đồng phạm tham ô 28.600.000 đồng, hưởng lợi 14.300.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã nêu, bị cáo còn có cha ruột là thương binh 4/4, được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba, huy hiệu 40 năm tuổi đảng; có mẹ ruột được hưởng chính sách như thương binh $\frac{3}{4}$, huy hiệu 30 năm tuổi đảng. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51

và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 15 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp giấy xác nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trong quá trình làm việc tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh nhưng đây không phải là căn cứ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo C cùng đồng phạm tham ô 18.500.000 đồng, hưởng lợi 9.250.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp tài liệu chứng minh mẹ ruột được Bộ trưởng Bộ y tế tặng kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân. Số tiền bị cáo chiếm đoạt thấp (chỉ cao hơn bị cáo V và T3), tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, vai trò của bị cáo trong vụ án, có cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy mức án cấp sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo 02 (hai) năm tù là nghiêm khắc nên chấp nhận giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo V cùng đồng phạm tham ô 16.000.000 đồng, hưởng lợi 8.000.000 đồng, phạm tội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 12 tháng tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp tài liệu chứng minh ông ngoại Đoàn Đắc D được tặng Bằng khen và giấy khen; giấy khai sinh con ruột Nguyễn Đoàn Gia K sinh ngày 24/5/2017 (*bị cáo phạm tội từ tháng 11/2015 đến tháng 5/2016*) và Đơn xin xác nhận trình bày hoàn cảnh khó khăn, có con 23 tháng tuổi, cha ruột sức khỏe yếu, bà nội bị tai biến cần bị cáo chăm sóc, tuy nhiên tình tiết này không phải là căn cứ xem xét nhẹ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Vụ án có tính chất rất nghiêm trọng. Các bị cáo được giao nhiệm vụ thu và hoàn tạm ứng viện phí cho bệnh nhân đến khám chữa bệnh tại Bệnh Đ, nhưng trong quá trình làm việc các bị cáo lợi dụng sự thiếu kiểm tra giám sát của người có thẩm quyền để cố ý thực hiện hành vi tham ô tài sản của đơn vị nơi mình làm việc vì mục đích tư lợi cá nhân. Cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 đối với bị cáo S, H, C, T2, P, L và T, áp dụng khoản 2 Điều 54 đối với các bị cáo Trúc L1, Thùy L, G, T1 và V, xử phạt các bị cáo mức hình phạt thấp hơn khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự là đã cân nhắc đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, thể hiện chính sách khoan hồng đối với các bị cáo. Xét tính chất, mức độ, vai trò, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo như nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng cấp sơ thẩm áp dụng hình phạt tù đối với các bị cáo là có cơ sở, đảm bảo xử lý nghiêm tội phạm; hình phạt có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung. Vì các lý do đã phân tích, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo C, không chấp nhận kháng cáo của 12 (*mười hai*) bị cáo còn lại.

[3] Riêng đối với bị cáo Hoàng Võ Ngọc T3 cùng đồng phạm chiếm đoạt số tiền 13.500.000 đồng, bị cáo hưởng lợi 6.750.000 đồng. Bị cáo phạm tội với số tiền ít nhất, có vai trò thấp nhất trong vụ án; có các tình tiết giảm nhẹ quy

định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54, Điều 65 của Bộ luật Hình sự xử phạt tù cho hưởng án treo là có cơ sở, tuy nhiên mức án 18 (*mười tám*) tháng tù cho hưởng án treo là chưa thể hiện sự phân hóa vai trò của từng người phạm tội trong vụ án. Do đó, tuy bị cáo không kháng cáo nhưng căn cứ khoản 3 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

[4] Trong quá trình điều tra, các bị cáo Lê Thị Thu G, Trần Thị Thùy L và Nguyễn Thị Hồng T bị kê biên tài sản theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Xét thấy các bị cáo đã bồi thường xong, không bị phạt tiền và không bị tịch thu tài sản nên cần hủy bỏ kê biên tài sản đối với các bị cáo theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 130 Tố tụng hình sự.

[5] Về án phí phúc thẩm hình sự: Các bị cáo C và T3 không phải chịu; còn lại 12 (*mười hai*) bị cáo có kháng cáo nhưng không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thùy C. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1, và Đoàn Thị Anh V.

Sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Thùy C và Hoàng Võ Ngọc T3.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị S 03 (ba)** năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị H 02 (hai)** năm 06 (*sáu*) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Hồng C 02**

(hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Phan Thị Ngọc T2** 02 (hai) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ các điểm c, d khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Dương Thị P** 02 (hai) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Huỳnh Thị L** 02 (hai) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Hồng T** 02 (hai) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Thị Thùy L** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị Thu G** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Lê Thị Trúc L1** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hà Thị Thanh T1** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thùy C** 01 (một) năm

tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị Anh V 01 (một)** năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo **Hoàng Võ Ngọc T3 01 (một)** năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “*Tham ô tài sản*”. Thời gian thử thách đối với bị cáo là 02 (hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Hoàng Võ Ngọc T3 cho Ủy ban nhân dân phường Ninh Thạnh, Tp, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Ninh Thạnh trong việc giám sát, giáo dục đối với các bị cáo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo Hoàng Võ Ngọc T3 cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì căn cứ khoản 5 Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này.

2. Về kê biên tài sản: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 130 Tổ tụng hình sự;

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 09 ngày 31/7/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Tp đối với Quyền sử dụng đất diện tích 448,8 m², thửa đất 353, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại khu phố N, phường N, Tp, tỉnh Tây Ninh của bị cáo Lê Thị Thu G.

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 10 ngày 31/7/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Tp đối với Quyền sử dụng đất diện tích 4.605m², thửa đất 1447, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại ấp S, xã A huyện C, tỉnh Tây Ninh của bị cáo Trần Thị Thùy L.

Hủy bỏ Lệnh kê biên tài sản số 11 ngày 31/7/2018 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Tp đối với Quyền sử dụng đất diện tích 155,90 m², thửa đất 83, tờ bản đồ số 47, tọa lạc tại Khu phố X, Phường Y, Tp, tỉnh Tây Ninh của bị cáo Nguyễn Thị Hồng T.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tổ tụng hình sự, khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Nguyễn Thị Thùy C và Hoàng Võ Ngọc T3 không phải chịu án phí.

Các bị cáo Huỳnh Thị S, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Hồng C, Phan Thị Ngọc T2, Dương Thị P, Huỳnh Thị L, Nguyễn Thị Hồng T, Trần Thị Thùy L, Lê Thị Thu G, Lê Thị Trúc L1, Hà Thị Thanh T1 và Đoàn Thị Anh V mỗi người phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh TN;
- CQHSNVCS CA huyện;
- TAND cấp huyện;
- VKSND cấp huyện;
- Bị cáo;
- Lưu THS, hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Vân